

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Số: 22/2020/ASCO/BCKT-NV

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/04/2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Đức Thái	Chủ tịch
Ông: Trần Thanh Chương	Ủy viên
Ông: Trương Công Định	Ủy viên
Ông: Lê Việt Hợp	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên
Bà: Võ Thị Xuân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Thanh Chương	Giám đốc
Ông: Trương Công Định	Phó Giám đốc
Ông: Đinh Xuân Trường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Mỹ Thủy	Trưởng ban
Ông: Hoàng Văn Dương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Phạm Đức Thái
Chủ tịch

Quảng Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 22/2020/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thực hiện được thủ tục tham gia chứng kiến kiểm kê Tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế lần lượt là 1.525.371.400.548 VND và 424.068.565.534 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến Tài sản cố định và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 11 tháng 03 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO



Nguyễn Thanh Khiết
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0807-2018-149-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Ngọc Tuyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.753.071.771	60.244.118.172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.857.306.035	8.606.290.036
111	1. Tiền		1.357.306.035	406.290.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	8.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	42.500.000.000	40.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.500.000.000	40.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.217.721.967	9.801.704.476
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.225.176.629	7.391.130.918
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.616.856.600	1.635.530.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	940.367.738	798.343.558
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(564.679.000)	(23.300.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	83.356.714	1.136.123.660
141	1. Hàng tồn kho		83.356.714	1.136.123.660
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.687.055	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	94.687.055	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.104.672.808.663	1.165.212.586.371
220	I. Tài sản cố định		1.101.324.085.017	1.163.995.350.491
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.101.302.835.014	1.163.945.767.156
222	- Nguyên giá		1.525.371.400.548	1.497.186.347.859
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.068.565.534)	(333.240.580.703)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	21.250.003	49.583.335
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.749.997)	(35.416.665)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.153.763.063	532.088.700
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.153.763.063	532.088.700
260	III. Tài sản dài hạn khác		194.960.583	685.147.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	194.960.583	685.147.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.170.425.880.434	1.225.456.704.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.126.244.013	21.387.176.767
310	I. Nợ ngắn hạn		18.829.421.287	16.301.053.041
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.993.963.494	1.945.167.376
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.100.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	909.229.178	827.997.169
314	4. Phải trả người lao động		4.148.290.864	2.466.789.894
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	102.661.250	293.125.597
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.608.704.015	8.336.019.413
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	273.301.000	546.602.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	285.141.100	81.024.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.508.130.386	704.327.592
330	II. Nợ dài hạn		5.296.822.726	5.086.123.726
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	4.372.822.726	4.646.123.726
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		924.000.000	440.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.146.299.636.421	1.204.069.527.776
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	43.171.974.532	40.804.637.660
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.756.750.000	36.756.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		36.756.750.000	36.756.750.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		806.375.000	279.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.871.572.532	3.515.839.660
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.871.572.532	3.515.839.660
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.737.277.000	253.048.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.103.127.661.889	1.163.264.890.116
431	1. Nguồn kinh phí	21	13.862.560.552	13.344.056.541
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.089.265.101.337	1.149.920.833.575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.170.425.880.434	1.225.456.704.543

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Chủ tịch

Đình Xuân Trường

Phạm Đức Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	52.206.092.445	43.425.183.125
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.206.092.445	43.425.183.125
11	4. Giá vốn hàng bán	23	40.589.574.833	33.071.959.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.616.517.612	10.353.223.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.330.580.782	1.979.149.940
22	7. Chi phí tài chính	25	340.422.196	364.014.607
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		340.422.196	364.014.607
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.779.056.608	7.567.026.907
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.827.619.590	4.401.331.986
31	11. Thu nhập khác	27	15.060.964	19.299.000
32	12. Chi phí khác	28	571.911	23.039.003
40	13. Lợi nhuận khác		14.489.053	(3.740.003)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.842.108.643	4.397.591.983
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	970.536.111	881.752.323
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.871.572.532</u>	<u>3.515.839.660</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>1.053</u>	<u>343</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Chủ tịch

Đinh Xuân Trường

Phạm Đức Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.842.108.643	4.397.591.983
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.433.544.067	778.016.263
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.398.323.653	2.369.851.596
03	- Các khoản dự phòng		541.379.000	23.300.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.330.580.782)	(1.979.149.940)
06	- Chi phí lãi vay		340.422.196	364.014.607
07	- Các khoản điều chỉnh khác		484.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.275.652.710	5.175.608.246
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.957.396.491)	(5.713.017.363)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.052.766.946	(1.064.442.925)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.514.461.888	2.833.251.007
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		299.293.125	300.726.235
14	- Tiền lãi vay đã trả		(338.260.543)	(374.838.301)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.101.531.793)	(647.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.197.383.356	8.488.769.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.113.680.345)	(6.443.526.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(171.311.147)	2.555.529.022
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(826.516.636)	(2.156.996.273)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.500.000.000)	(40.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.700.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.330.580.782	2.020.347.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(295.935.854)	(40.836.648.638)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(546.602.000)	(546.602.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(735.135.000)	(663.443.105)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.281.737.000)</i>	<i>(1.210.045.105)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.748.984.001)	(39.491.164.721)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.606.290.036	48.097.454.757
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>6.857.306.035</u>	<u>8.606.290.036</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Chủ tịch

Đinh Xuân Trường

Phạm Đức Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/04/2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 36.756.750.000 đồng; tương đương 3.675.675 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng; Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương đê bao, các cống ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm nhà và xe chuyên dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.958.875	35.702.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.355.347.160	370.587.479
Các khoản tương đương tiền (i)	5.500.000.000	8.200.000.000
	6.857.306.035	8.606.290.036

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 5%, thời hạn 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	42.500.000.000	-	40.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	42.500.000.000	-	40.700.000.000	-
	42.500.000.000	-	40.700.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng TMCP với lãi suất 5-7%, thời hạn từ 6 đến 12 tháng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Đồng Hới	6.675.299.069	-	4.716.926.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam	4.323.797.618	432.379.000	1.917.254.618	-
- Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Đồng Hới	2.475.764.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	750.315.942	132.300.000	756.950.300	23.300.000
	14.225.176.629	564.679.000	7.391.130.918	23.300.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Minh	1.222.299.000	-	1.619.030.000	-
- Ban quản lý dự án Cầu cống 10	217.631.200	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	176.926.400	-	16.500.000	-
	1.616.856.600	-	1.635.530.000	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	7.100.000	-	-	-
- Tạm ứng	783.558.200	-	554.404.900	-
- Phải thu khác	149.709.538	-	243.938.658	-
	940.367.738	-	798.343.558	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	4.456.097.618	3.891.418.618	23.300.000	-
Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam (i)	4.323.797.618	3.891.418.618	-	-
Công ty TNHH Thực Linh	109.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thế Thịnh	23.300.000	-	23.300.000	-
	4.456.097.618	3.891.418.618	23.300.000	-

(i) Trích lập theo Biên bản họp Hội đồng quản trị, phiên mở rộng ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	47.543.635	-	1.115.545.336	-
- Công cụ, dụng cụ	35.813.079	-	20.578.324	-
	83.356.714	-	1.136.123.660	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	3.374.700	3.022.700
- Xây dựng cơ bản	2.864.039.000	242.482.000
Hệ thống thoát nước R3 thuộc TDP1 - P. Hải Thành - Đồng Hới	1.379.810.000	242.482.000
Hệ thống đèn LED đường Trương Pháp	1.484.229.000	-
Dự án Xây dựng bãi đổ phế thải Ba Trang	284.981.363	-
Dự án khác	1.368.000	286.584.000
	3.153.763.063	532.088.700

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.306.761.046.326	29.681.797.620	44.720.620.774	2.214.446.951	113.808.436.188	1.497.186.347.859
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	286.584.000	-	-	-	-	286.584.000
- Phân loại lại	-	-	-	3.247.350.000	(3.247.350.000)	-
- Tăng do Nhà nước giao	-	-	-	-	27.898.468.689	27.898.468.689
Số dư cuối năm	1.307.047.630.326	29.681.797.620	44.720.620.774	5.461.796.951	138.459.554.877	1.525.371.400.548
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	241.175.939.264	14.399.734.638	28.210.009.287	1.758.946.140	47.695.951.374	333.240.580.703
- Khấu hao trong năm	518.849.124	373.260.420	1.477.880.777	-	-	2.369.990.321
- Khấu hao TSCĐ từ Nguồn kinh phí	74.607.069.288	2.640.683.004	2.578.674.431	732.238.740	7.899.329.047	88.457.994.510
Số dư cuối năm	316.301.857.676	17.413.678.062	32.266.564.495	2.491.184.880	55.595.280.421	424.068.565.534
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.065.585.107.062	15.282.062.982	16.510.611.487	455.500.811	66.112.484.814	1.163.945.767.156
Tại ngày cuối năm	990.745.772.650	12.268.119.558	12.454.056.279	2.970.612.071	82.864.274.456	1.101.302.835.014

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

494.154.521
17.187.904.643

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
Số dư cuối năm	85.000.000	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.416.665	35.416.665
- Khấu hao trong năm	28.333.332	28.333.332
Số dư cuối năm	63.749.997	63.749.997
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	49.583.335	49.583.335
Tại ngày cuối năm	21.250.003	21.250.003

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	94.687.055	-
	94.687.055	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	194.960.583	685.147.180
	194.960.583	685.147.180

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thế giới	546.602.000	546.602.000	273.301.000	546.602.000	273.301.000	273.301.000
	546.602.000	546.602.000	273.301.000	546.602.000	273.301.000	273.301.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng Thế giới	4.646.123.726	4.646.123.726	-	273.301.000	4.372.822.726	4.372.822.726
	4.646.123.726	4.646.123.726	-	273.301.000	4.372.822.726	4.372.822.726
	4.646.123.726	4.646.123.726	-	273.301.000	4.372.822.726	4.372.822.726

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn theo kế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMTDH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung". Thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 5 năm. Lãi suất vay 6,6%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban thoát nước vận hành Nhà máy xử lý nước thải	648.365.500	648.365.500	141.497.400	141.497.400
- Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phước Long	366.205.000	366.205.000	-	-
- Đội Xây dựng Công trình	186.929.133	186.929.133	199.468.073	199.468.073
- Phải trả các đối tượng khác	792.463.861	792.463.861	1.604.201.903	1.604.201.903
	1.993.963.494	1.993.963.494	1.945.167.376	1.945.167.376

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	490.739.895	3.546.470.806	3.369.205.719	668.004.982
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.300.927	982.766.977	1.101.531.793	116.536.111
- Thuế thu nhập cá nhân	101.956.347	168.487.271	145.755.533	124.688.085
	827.997.169	4.697.725.054	4.616.493.045	909.229.178

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	91.993.250	89.831.597
- Trích trước chi phí sửa chữa	10.668.000	203.294.000
	102.661.250	293.125.597

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	75.299.660	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.824.922	-
- Phải trả về cổ phần hóa	27.595.872	27.595.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.500.983.561	8.308.423.541
<i>Ngân sách hỗ trợ đầu tư dịch vụ công ích (i)</i>	<i>7.045.674.700</i>	<i>7.045.674.700</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đặng Đại (ii)</i>	<i>1.165.022.250</i>	<i>739.121.000</i>
<i>Tiền trang phục của CBCNV</i>	<i>18.250.000</i>	<i>319.500.000</i>
<i>Phải trả các Đội trực thuộc Công ty</i>	<i>964.087.402</i>	<i>41.796.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>307.949.209</i>	<i>162.331.841</i>
	9.608.704.015	8.336.019.413

Ghi chú:

(i) Khoản ngân sách hỗ trợ để Xây dựng Văn phòng mới, Nhà để xe và một số công trình phụ trợ khác, chưa quyết toán được nguồn vốn này

(ii) Phải trả tiền bảo hành công trình

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	285.141.100	81.024.000
	285.141.100	81.024.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.756.750.000	-	2.790.037.935	31.863.000	39.578.650.935
Lãi trong năm trước	-	-	3.515.839.660	-	3.515.839.660
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	813.220.000	813.220.000
Phân phối lợi nhuận	-	279.000.000	(2.790.037.935)	-	(2.511.037.935)
Giảm khác	-	-	-	(592.035.000)	(592.035.000)
Số dư cuối năm trước	36.756.750.000	279.000.000	3.515.839.660	253.048.000	40.804.637.660
Số dư đầu năm nay	36.756.750.000	279.000.000	3.515.839.660	253.048.000	40.804.637.660
Lãi trong năm nay	-	-	3.871.572.532	-	3.871.572.532
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	1.484.229.000	1.484.229.000
Phân phối lợi nhuận (i)	-	527.375.000	(3.515.839.660)	-	(2.988.464.660)
Số dư cuối năm nay	36.756.750.000	806.375.000	3.871.572.532	1.737.277.000	43.171.974.532

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 48/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.515.839.660
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	527.375.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		2.253.329.660
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đ)		735.135.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Bình	29.951.750.000	81,5%	29.951.750.000	81,5%
Cổ đông khác	6.805.000.000	18,5%	6.805.000.000	18,5%
Tổng cộng	36.756.750.000	100%	36.756.750.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.756.750.000	36.756.750.000
- Vốn góp cuối năm	36.756.750.000	36.756.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	735.135.000	663.712.935
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	735.135.000	663.712.935

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	806.375.000	279.000.000
	806.375.000	279.000.000

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.344.056.541	10.808.697.866
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	11.189.910.341	16.188.625.900
Chi sự nghiệp	10.671.406.330	13.653.267.225
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.862.560.552	13.344.056.541

22. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.206.092.445	43.425.183.125
	52.206.092.445	43.425.183.125

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.589.574.833	33.071.959.565
	40.589.574.833	33.071.959.565

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.330.580.782	1.979.149.940
	2.330.580.782	1.979.149.940

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	340.422.196	364.014.607
	340.422.196	364.014.607

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.181.818	-
Chi phí nhân công	4.259.887.863	4.350.451.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	420.855.648	406.799.520
Chi phí dự phòng	541.379.000	-
Thuế, phí, và lệ phí	471.884.154	204.714.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.256.325.774	1.090.371.422
Chi phí khác	730.542.351	1.514.690.388
	8.779.056.608	7.567.026.907

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	12.060.964	-
Thu nhập khác	3.000.000	19.299.000
	15.060.964	19.299.000

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	571.911	11.169.633
Chi phí khác	-	11.869.370
	571.911	23.039.003

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.842.108.643	4.397.591.983
Các khoản điều chỉnh tăng	10.571.911	11.169.633
- Chi phí không hợp lệ	10.571.911	11.169.633
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.852.680.554	4.408.761.616
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	970.536.111	881.752.323
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.230.866	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	235.300.927	548.604
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.101.531.793)	(647.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	116.536.111	235.300.927

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.871.572.532	3.515.839.660
Các khoản điều chỉnh:	-	2.253.329.660
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	2.253.329.660
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.871.572.532	1.262.510.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.675.675	3.675.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.053	343

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.408.856.319	6.097.755.104
Chi phí nhân công	27.513.974.454	23.562.444.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.398.323.653	2.369.851.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.018.530.410	2.820.878.137
Chi phí khác	2.028.946.605	5.788.056.962
	49.368.631.441	40.638.986.472

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.857.306.035	-	8.606.290.036	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.165.544.367	(564.679.000)	8.189.474.476	(23.300.000)
Các khoản cho vay	42.500.000.000	-	40.700.000.000	-
	64.522.850.402	(564.679.000)	57.495.764.512	(23.300.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.646.123.726	5.192.725.726
Phải trả người bán, phải trả khác	11.602.667.509	10.281.186.789
Chi phí phải trả	102.661.250	293.125.597
	16.351.452.485	15.767.038.112

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.857.306.035	-	-	6.857.306.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.600.865.367	-	-	14.600.865.367
Các khoản cho vay	42.500.000.000	-	-	42.500.000.000
	63.958.171.402	-	-	63.958.171.402
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.606.290.036	-	-	8.606.290.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.166.174.476	-	-	8.166.174.476
Các khoản cho vay	40.700.000.000	-	-	40.700.000.000
	57.472.464.512	-	-	57.472.464.512

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	273.301.000	4.372.822.726	-	4.646.123.726
Phải trả người bán, phải trả khác	11.602.667.509	-	-	11.602.667.509
Chi phí phải trả	102.661.250	-	-	102.661.250
	11.978.629.759	4.372.822.726	-	16.351.452.485
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	546.602.000	4.646.123.726	-	5.192.725.726
Phải trả người bán, phải trả khác	10.281.186.789	-	-	10.281.186.789
Chi phí phải trả	293.125.597	-	-	293.125.597
	11.120.914.386	4.646.123.726	-	15.767.038.112

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Bộ máy điều hành

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc trong năm như sau

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.798.574.200	1.320.000.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên Cổ phiếu tại Thuyết minh số 29 được tính toán lại theo Phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Quảng Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Đinh Xuân Trường



Phạm Đức Thái